

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/9/2008

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu ...01/01/2008 kết thúc 31/12/2008)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND)

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí mua.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá đích danh; nhập trước xuất trước

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/03 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

+ Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo đường thẳng, không quá 3 năm.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XD CB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Tiền mặt	4,759,732,204	3,833,154,924
- Tiền gửi ngân hàng	39,445,311,873	53,125,468,279
- Tiền đang chuyển	100,000,000	300,000,000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	44,305,044,077	57,258,623,203

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	11,962,002,112	68,683,936,793
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Cộng	11,962,002,112	68,683,936,793

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	744,484,510	3,204,109,997
+ Phải trả khác	53,042,155	46,459,048
+ BHXH, BHYT		
+ Phải thu khác	691,442,355	3,157,650,949
Cộng	744,484,510	3,204,109,997

4. Hàng tồn kho	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	11,717,791,075	10,204,935,038
- Nguyên liệu, vật liệu	13,205,469,422	9,715,719,216
- Công cụ, dụng cụ	438,796,781	230,099,275
- Chi phí SX, KD dở dang	4,475,788,111	2,311,815,220
- Thành phẩm	5,198,335,089	687,560,025
- Hàng hoá	10,554,785,400	3,554,887,347
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	45,590,965,879	26,705,016,121

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ.

5. Các khoản thuế phải thu	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	34,897,653	
- Thu sử dụng vốn	367,336,056	371,850,651
- Thuế môn bài	3,025,000	3,025,000
- Thuế đất	3,504,240	
Cộng	408,762,949	374,875,651

6. Phải thu dài hạn nội bộ :

7. Phải thu dài hạn khác :

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSD PHÚC LỢI	TỔNG CỘNG
I - NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
1.Số dư đầu kỳ	30,926,828,463	63,731,694,585	13,672,731,952	1,489,294,743	292,608,136	110,113,157,879
2.Số tăng trong kỳ	987,481,600	55,000,000	449,247,140	42,782,000	0	1,534,510,740
- Mua lại	987,481,600	55,000,000	159,500,000	42,782,000		1,244,763,600
3.Số giảm trong kỳ	0	0	289,747,140	0	0	289,747,140
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			289,747,140			289,747,140
- Điều chỉnh NG						0
4.Số cuối kỳ	31,914,310,063	63,786,694,585	13,832,231,952	1,532,076,743	292,608,136	111,357,921,479
- Chưa khấu hao hết	31,914,310,063	63,573,927,016	13,832,231,952	1,202,709,783	292,608,136	110,815,786,950
- Đã khấu hao hết	0	212,767,569	0	329,366,960		542,134,529
- Chờ thanh lý						
II - GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	13,054,765,846	23,629,867,047	7,780,526,774	801,725,212	58,521,628	45,325,406,507
2.Tăng trong kỳ	1,784,974,431	3,851,267,800	1,348,001,505	142,660,386	21,736,604	7,148,640,726
- Trích khấu hao	1,784,974,431	3,851,267,800	1,100,798,737	142,660,386	21,736,604	6,901,437,958
- Di chuyển			247,202,768			247,202,768
3.Giảm trong kỳ	0	0	247,202,768	0	0	247,202,768
- Thanh lý						0
- Di chuyển			247,202,768			247,202,768
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	14,839,740,277	27,481,134,847	8,881,325,511	944,385,598	80,258,232	52,226,844,465
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						0
1.Đầu kỳ	17,872,062,617	40,101,827,538	5,892,205,178	687,569,531	234,086,508	64,787,751,372
2.Cuối kỳ	17,074,569,786	36,305,559,738	4,950,906,441	587,691,145	212,349,904	59,131,077,014

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	11,609,640,760		150,000,000		11,759,640,760
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng khác					0
					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	11,609,640,760	0	150,000,000	0	11,759,640,760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			48,980,496		48,980,496
- Khấu hao trong năm			13,994,428	0	13,994,428
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	0	0	62,974,924	0	62,974,924
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	11,609,640,760	0	101,019,504	0	11,710,660,264
- Tại ngày cuối năm	11,609,640,760	0	87,025,076	0	11,696,665,836

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52,730,752,017	36,622,413,275
Trong đó : Những công trình lớn		
+ XN sản xuất vỏ bao xi măng	31,500,571	31,500,571
+ Nhà máy xi măng Cam Ranh	52,680,028,537	36,571,689,795
+ Sửa chữa nhà 15 Lê Hồng Phong		
+ Sửa chữa kho số 2 CN Bình Định		
+ Nhà làm việc 21 Trần Phú		
+ Kho chứa xi măng Hòa Cầm	19,222,909	19,222,909
+ Nhà đa năng		
+ Nhà xưởng XN vỏ bao xi măng		
+ Công trình khác		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**13. Đầu tư dài hạn khác:**

Đầu tư dài hạn khác	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chi phí trả trước dài hạn	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Lợi thế thương mại sau xác định GTDN	7,050,686,731	11,463,679,751
- Khác	700,000	700,000
Cộng	7,051,386,731	11,464,379,751

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Vay và nợ ngắn hạn	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	86 697 805 810	60 055 282 810
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cũng	86 697 805 810	60 055 282 810

16. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Thuế GTGT	1,561,955,780	
- Thuế TNDN	283,278,817	1,508,619,965
- Thuế TNCN		11,251,720
- Thuế tài nguyên	3,009,730	
- Thuế nhà đất và thuế đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,848,244,327	1,519,871,685

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	2,206,264,200	2,881,168,144
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- CP SCL TSSCD		
Cộng	2,206,264,200	2,881,168,144

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Phải trả về CPH	993,020,272	993,020,272
- BHXH + BHYT	129,622,252	86,289,563
- Kinh phí công đoàn	277,083,471	148,889,174
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	10,000,000	12,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,927,645,589	30,166,270,695
+ Phải thu khác	61,559,821	61,559,821
+ Tạm ứng	13,991,028	4,430,773
+ Phải trả khác	12,845,749,751	30,100,280,101
+ Chi phí trả trước	6,344,989	
Cộng	14,337,371,584	31,406,469,704

19. Phải trả dài hạn nội bộ :

20. Vay và nợ dài hạn:

vay và nợ dài hạn	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
A. Vay dài hạn	62,332,043,935	65,402,692,666
- Vay ngân hàng	62,332,043,935	65,402,692,666
- Vay đối tượng khác		
B. Nợ dài hạn		
Cộng	62,332,043,935	65,402,692,666

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	1		5	6	7
Số dư đầu năm nay	99,000,000,000	0	-211,217,832	0	0
Tăng năm nay	0	824,099,190	0	0	0
- Khác		824,099,190			
Giảm					
Số dư cuối năm nay	99,000,000,000	824,099,190	-211,217,832	0	0

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65 147 000 000	65 147 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33 853 000 000	33 853 000 000
Cộng	99 000 000 000	99 000 000 000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 30/9/2008	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh

- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuê ngoài:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	692 644 157 027	825 403 497 903
+ Doanh thu bán hàng	685 993 601 852	821 294 234 868
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 650 555 175	4 109 263 035
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	1 614 200 500	0
+ Chiết khấu thương mại	1 614 200 500	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	691 029 956 527	825 403 497 903
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	684 379 401 352	821 294 234 868
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6 650 555 175	4 109 263 035
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	66 043 459 354	49 238 369 451
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	587 801 496 511	727 420 107 120
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	653 844 955 865	776 658 476 571
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 189 827 211	7 956 303 750
- Lãi đầu tư trái phiếu , kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá		151 973 278
- Lãi bán hàng chậm trả		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4 189 827 211	8 108 277 028

30. Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	8 461 952 850	7 672 617 265
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	8 461 952 850	7 672 617 265
31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 595 082 510	1 507 541 674
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		566 429 500
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	2 595 082 510	2 073 971 174
32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	0	0
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	57 795 237 285	39 441 221 157
- Chi phí nhân công	5 083 288 851	4 210 068 204
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 058 688 908	3 933 413 560
- Chi phí khác bằng tiền	5 711 357 282	2 565 480 317
Cộng	73 648 572 326	50 150 183 238

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VII. Những thông tin khác :